

DIỄN ĐÀN "NGÔN NGỮ TRONG ĐỜI SỐNG XÃ HỘI VIỆT NAM"

TÌM HIỂU NGHĨA CỦA YẾU TỐ HÁN VIỆT TRONG CÁC TỪ: *HI SINH, HÀN HUYÊN, KHOAN HỒNG, PHÙ HỘ, BÈ PHÁI, PHÙ THỦY,...*

ABOUT THE MEANING OF SINO- VIETNAMESE FACTORS IN THE WORDS:
SACRIFICE, CHAT AND FORGIVE...

NGUYỄN ĐÌNH HIỀN
(TS; ĐHNN, ĐHQG Hà Nội)

Abstract: Vietnamese has borrowed many Chinese words and phrases during its developing history, we named these words and phrases "Sino - Vietnamese". Doing research on Sino - Vietnamese helps us to learn more about modern vietnamese and the process of accessing between Vietnamese and Chinese. The fastest and most efficient way to study Sino - Vietnamese is to find its constructive factors. From that point of view, we did research on the Sino - Vietnamese factors in the words "sacrifice, chat and forgive...". We do hope that the article makes Vietnamese people know more about the daily used Sino - Vietnamese words.

Key words: Sino - Vietnamese factors; equivalent compound; associative character; picto-phonetic character; meaning item; derived.

HI SINH (犧牲): Từ *hi sinh* trong tiếng Việt hiện nay là một động từ, song trong tiếng Hán cổ, *hi sinh* vốn là một danh từ, chỉ những con vật được giết để cúng tế như trâu, bò, dê... Cái chết của những con vật này là để cầu mong thần linh phù hộ cho mùa màng, công việc của con người được thuận lợi, vì vậy nó mang hàm ý tốt đẹp. Vì vậy, hiện nay từ *hi sinh* có nghĩa "chết vì nghĩa vụ, lí tưởng cao đẹp". Ngoài nét nghĩa này ra, sau này *hi sinh* phái sinh ra một nét nghĩa khác là "nhận về phần mình một cách tự nguyện sự mất mát lớn lao nào đó, vì một cái gì cao đẹp" (*Từ điển tiếng Việt* do Hoàng Phê chủ biên).

HÀN HUYÊN (寒暄): *Hàn* ở đây có nghĩa là lạnh, điều này không khó hiểu với mọi người, nhưng *huyền* nghĩa là gì? Tại sao *hàn huyền* lại có nghĩa là "thăm hỏi, trò chuyện tâm tình khi gặp lại nhau sau một thời gian xa cách" (*Từ điển tiếng Việt* do Hoàng Phê chủ biên)? Từ *huyền* trong *Hán ngữ đại từ điển* có nhiều nghĩa, trong đó nghĩa đầu tiên là *ám áp*. Đây chính là nghĩa gốc của chữ *huyền* (暄), chữ này là chữ hình thanh với một bên là bộ *nhật* (日) biểu thị ý nghĩa, một bên là chữ *tuyên* (宣) biểu thị âm thanh. Từ *hàn huyền* trong *Hiện đại Hán ngữ từ điển* chỉ có nghĩa là "hỏi thăm xã giao về tình hình nóng lạnh của thời tiết khi gặp nhau". Từ ý nghĩa "hỏi thăm xã giao về thời tiết", trong tiếng Việt ý nghĩa của từ này đã phát triển thành "thăm hỏi, trò chuyện tâm tình về cuộc sống thường ngày của nhau".

KHOAN HỒNG (寬宏): Ý nghĩa của từ này không có gì khó hiểu, song ý nghĩa của từng yếu tố cấu thành nên nó thì chưa hẳn ai cũng hiểu được. Theo *Hán ngữ đại từ điển* nghĩa đầu tiên của *khoan* là *rộng rãi* và nghĩa đầu tiên của *hồng* là *to lớn*. Như vậy từ *khoan hồng* là một từ ghép đẳng lập. Từ ý nghĩa *rộng rãi* và *to lớn* này mà *khoan hồng* được dùng để chỉ những người có tâm lòng rộng lớn ngay cả với những người có tội. Vì vậy, chúng ta

hiều tại sao từ *khoan hồng* hiện nay có nghĩa là “đổi xử rộng lượng với kẻ có tội” (*Từ điển tiếng Việt* do Hoàng Phê chủ biên).

PHÙ HỘ (扶護): Từ này hiện nay chúng ta dùng rất nhiều, ai đi chùa cũng cầu xin thần linh *phù hộ*, khi giỗ chạp thì đều cúng khấn cầu xin các cụ *phù hộ*. *Hộ* có nghĩa là bảo vệ, từ *hộ* trong các từ “hộ giá, hộ thân, hộ tống, hộ vệ ...” đều có nghĩa như vậy. Nhưng *phù* là gì? Theo *Hiện đại Hán ngữ từ điển*, *phù* vốn có nghĩa là *dùng tay nâng đỡ để người, vật hoặc chính mình không bị đổ*. Từ nghĩa này, *phù* phái sinh ra nghĩa *giúp đỡ*, cụm từ “*phù Lê diệt Trịnh*” nghĩa là *giúp đỡ nhà Lê diệt nhà Trịnh*. Trong *Hiện đại Hán ngữ từ điển*, không có từ *phù hộ* (扶護), như vậy tiếng Hán hiện đại ngày nay đã không còn dùng từ này. Tra *Hán ngữ đại từ điển từ phù hộ* (扶護) chỉ có nghĩa là *nâng đỡ, bảo vệ*. Như vậy, từ *phù hộ* trong tiếng Việt đã phái sinh nghĩa mới là *(lực lượng siêu tự nhiên) che chở* (*Từ điển tiếng Việt* do Hoàng Phê chủ biên).

BÈ PHÁI (筏派): Từ *bè phái* không có trong tiếng Hán, song *bè* và *phái* đều là những yếu tố Hán Việt. *Bè* vốn có nghĩa là “khô hình tám gồm nhiều thân cây (tre, nứa, gỗ, v.v.) được kết lại, tạo thành vật nổi ổn định để chuyên đi hoặc dùng làm phương tiện vận chuyển trên sông nước”, sau này *bè phái* sinh ra nghĩa “nhóm người kết với nhau, thường để làm việc không chính đáng”.

Theo *Hán ngữ đại từ điển*, *phái* vốn có nghĩa là nhánh sông, sau này *phái* mới có nghĩa là “tập hợp người đứng về một phía nào đó, trong quan hệ đối lập với những người phía khác”. Như vậy từ *bè phái* là một từ ghép đẳng lập và chúng ta hiểu tại sao *bè phái* trong tiếng Việt hiện nay lại có nghĩa là “tập hợp gồm những người vì quyền lợi riêng hoặc quan điểm hẹp hòi mà kết với nhau, không chịu đoàn kết với những người khác, gây chia rẽ trong nội bộ tổ chức” (*Từ điển tiếng Việt* do Hoàng Phê chủ biên).

PHÙ THỦY (符水): Theo *Hán ngữ đại từ điển*, *phù* là *tám bùa* còn *thủy* là *nước*. Các đạo sĩ hoặc các thầy cúng đốt tám bùa ở trên mặt nước hoặc vẽ bùa trên mặt nước rồi đọc thần chú. Những người mê tín cho rằng làm như vậy có thể trừ được tà ma và chữa được bệnh tật. Từ này không còn dùng trong tiếng Hán hiện đại, song vẫn còn được dùng trong tiếng Việt và có nghĩa là “người có phép thuật trừ được ma quỷ, sai khiến được quỷ thần làm được nhiều việc kì lạ, theo mê tín” (*Từ điển tiếng Việt* do Hoàng Phê chủ biên).

NGUYÊN THỦ (元首), **THỦ LĨNH** (首領): *Nguyên thủ* là “người đứng đầu một nước”. *Thủ* vốn có nghĩa là *cái đầu*, từ *thủ* trong câu “nhất thủ nhì vĩ” chính là dùng với nghĩa này. Đầu là bộ phận quan trọng nhất của cơ thể, vì vậy về sau *thủ* phái sinh ra các nghĩa *đầu tiên, số một, quan trọng nhất*. Theo *Hán ngữ đại từ điển*, nghĩa gốc của *nguyên* cũng là *đầu*. Từ nghĩa này, về sau *nguyên* phái sinh ra các nghĩa như *đầu tiên, số một, lớn, bắt đầu...* Như vậy, *nguyên thủ* là một từ ghép đẳng lập, được cấu tạo bởi hai yếu tố có ý nghĩa giống nhau.

Thủ trong *thủ lĩnh* có nghĩa giống như *thủ* trong *nguyên thủ*. Nghĩa gốc của *lĩnh* là *cái cổ*, đây là chữ hình thanh với một bên là chữ *lệnh* (令) biểu thị âm thanh, một bên là bộ *hiệt* (頁) biểu thị ý nghĩa (*hiệt* có nghĩa là cái đầu). *Thủ lĩnh* cũng là một từ ghép đẳng lập, có nghĩa bề mặt là *đầu và cổ*. Đầu và cổ là hai bộ phận đầu tiên và quan trọng trên cơ thể, vì vậy về sau từ *thủ lĩnh* phái sinh ra nghĩa ẩn dụ là “người đứng đầu một tập đoàn người tương đối lớn, một đoàn thể chính trị, v.v.” (*Từ điển tiếng Việt* do Hoàng Phê chủ biên).

LỰC ĐIỀN: *Lực điền* có nghĩa là “người nông dân khỏe mạnh” (*Từ điển tiếng Việt* do Hoàng Phê chủ biên). *Điền* là ruộng, điều này dễ hiểu, nhưng *lực* là gì? Liệu có phải là *sức lực* như cách hiểu của nhiều người? Thực ra không phải vậy, *lực* vốn là một loại nông cụ dùng để đảo đất giống như chiếc cày hiện nay, vì vậy *lực điền* là một từ ghép đẳng lập. Do cày ruộng cần phải có sức khỏe nên *lực* sau này mới có nghĩa là *sức lực*. Cũng vì cày ruộng là công việc nặng nhọc, yêu cầu có sức khỏe nên công việc này chủ yếu do người đàn ông trong gia đình đảm nhiệm, vì vậy chữ *nam* (男) là một chữ hội ý do bộ *lực* (力) và bộ *điền* (田) cấu tạo nên. Người phụ nữ ngày xưa chủ yếu ở nhà quét dọn nhà cửa và làm việc nhà vì vậy chữ *phụ* (婦) là chữ hội ý do bộ *nữ* (女 người con gái) và bộ *triu* (帚 cái chổi) cấu tạo nên.

GIÁ THỨ: *Giá* (嫁) và *thứ* (娶) đều là động từ, *giá* là người con gái đến nhà người con trai làm vợ, còn *thứ* là người con trai đón người con gái về làm vợ. Vì vậy, *giá thứ* có nghĩa là “việc lấy vợ lấy chồng được pháp luật thừa nhận” (*Từ điển tiếng Việt* do Hoàng Phê chủ biên). “Con ngoài *giá thứ*” là con được sinh ra mà bố mẹ không có giấy *giá thứ* (giấy đăng kí kết hôn).

MÔN ĐẰNG HỘ ĐỐI (門當戶對): Ý nghĩa của thành ngữ này tương đối dễ hiểu đối với mọi người, song ý nghĩa của từng yếu tố Hán Việt cấu tạo nên nó thì không phải ai cũng hiểu hết được. Trong tiếng Hán hiện đại, *môn* là cửa nói chung, song trong tiếng Hán cổ *môn* là cửa có hai cánh, còn cửa có một cánh là *hộ*. Như vậy, *môn* và *hộ* ở đây có thể hiểu là cửa lớn và cửa nhỏ. *Đặng* và *đối* đều có nghĩa là tương đương, phù hợp với nhau. Thành ngữ *môn đặng hộ đối* nhìn từ mặt chữ có nghĩa là hai gia đình có cửa lớn và cửa nhỏ tương đương với nhau, từ đó mà có nghĩa “(Gia đình nhà trai, nhà gái) tương xứng với nhau về mặt địa vị xã hội và tài sản.” (*Từ điển tiếng Việt* do Hoàng Phê chủ biên) như hiện nay.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Viện Ngôn ngữ học (Hoàng Phê chủ biên) (2000), *Từ điển tiếng Việt*, Nxb Đà Nẵng-Trung tâm từ điển học, Hà Nội- Đà Nẵng.
2. Phòng biên tập từ điển, Sở nghiên cứu ngôn ngữ- Viện khoa học xã hội Trung Quốc, *Hiện đại Hán ngữ từ điển* (bản 5), Thương vụ ấn thư quán, Bắc Kinh, 2005.
3. Đào Duy Anh (2001), *Từ điển Hán Việt*, Nxb KHXH, Hà Nội.
4. Sở biên tập Hán ngữ đại từ điển, Ủy ban biên tập Hán ngữ đại từ điển Trung Quốc (La Trú Phong chủ biên), *Hán ngữ đại từ điển*, Thượng Hải từ thư, Thượng Hải, 2011.

HỘP THƯ

Trong tháng 4/2015, *NN & ĐS* đã nhận được thư, bài của các tác giả: Vũ Thị Bích Hiệp, Phan Thị Nguyệt Hoa, Đỗ Thu Lan, Lê Quang Thiêm, Nguyễn Tô Chung, Dương Thị Dung, Lê Văn Thanh, Nguyễn Hồng Côn, Hoàng Thị Hồng Hải, Lương Quỳnh Trang-Nguyễn Thụy Phương Lan, Hồ Ngọc Trung (Hà Nội); La Nguyệt Anh (Vĩnh Phúc); Lưu Hóm Vũ, Nguyễn Thị Thu Thủy, Dư Ngọc Ngân - Jeong Mu Young (TP HCM).

Tòa soạn *NN & ĐS* xin cảm ơn sự cộng tác của quý vị và các bạn.

NN & ĐS